

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Tuyên Quang.
Địa chỉ: Số 117 đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10 phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.
Số điện thoại: 02073.822.681
Email: Xosotuyenquang@gmail.com



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Các biểu kèm theo:

- 1- Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2026.
- 2- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026.
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2026.
- 4- Bảng cân đối tài khoản 6 tháng đầu năm 2026.
- 5- Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026.
- 6- Các bảng kê, mẫu số quy định (*kèm theo*) 6 tháng đầu năm 2026.

Nơi nhận báo cáo:

Tuyên Quang, tháng 7 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VNĐ	VNĐ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.747.725.071	7.604.631.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		756.298.508	1.995.190.144
1. Tiền	111		756.298.508	1.995.190.144
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.794.676.068	5.114.676.068
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.794.676.068	5.114.676.068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		908.944.228	316.945.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TK 131)	131		112.554.017	118.824.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.705.427	20.368.219
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		689.912.502	95.981.348
TK 338			749.782	364.849
TK 138			121.114.391	30.891.499
TK 3385				
TK 141			568.048.329	64.725.000
TK 244			81.772.282	81.772.282
TK 133				
IV. Hàng tồn kho	140		136.945.904	155.613.744
1. Hàng tồn kho	141		136.945.904	155.613.744
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.860.363	22.206.071
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		150.860.363	22.206.071
2. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		9.619.674.247	9.893.591.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.482.551.018	7.768.015.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.482.551.018	7.768.015.868
Nguyên giá	222		12.522.758.456	12.522.758.456
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.040.207.438)	(4.754.742.588)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		698.600.000	698.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(698.600.000)	(698.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		957.914.182	957.914.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		957.914.182	957.914.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.179.209.047	1.167.661.680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.179.209.047	1.167.661.680

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VNĐ	VNĐ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.367.399.318	17.498.223.623
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.367.399.318	5.498.223.623
I. Nợ ngắn hạn	310		3.749.399.318	4.824.723.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		190.514.700	109.765.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TK 131)	312		1.205.930.676	918.415.676
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.580.742.528	1.850.741.830
4. Phải trả người lao động	314		(363.772.132)	23.280.000
5. Phải trả ngắn hạn khác (TK 338)	319		897.678.313	1.031.060.316
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		238.305.233	887.459.309
7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	325			
8. Phải trả TK 138 (thu thừa)	326			4.000.792
II. Nợ dài hạn	330		618.000.000	673.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		618.000.000	673.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		12.000.000.000	12.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		16.367.399.318	17.498.223.623

1. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng
2. Tài sản giấy tờ có giá nhận thế chấp

3.756.714.065
590.892.700

4.024.923.782
486.392.700

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026

LẬP BIỂU



Ma Lê Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Việt Hân

CHỦ TỊCH



Lê Sơn Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu	01	VI.25	20.703.322.455	43.346.711.812	19.074.551.886	39.374.327.430
1.1. Doanh thu KD xổ số:	01.1		20.702.300.000	43.344.695.466	19.073.545.452	39.372.354.540
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.766.236.363	4.310.027.285	1.729.263.638	4.342.700.001
1.1.2. Xổ số cao	01.1.2					
1.1.3. Xổ số boc	01.1.3		454.545.454	1.727.272.726	909.090.905	2.090.909.086
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		13.361.545.455	26.967.950.001	11.710.990.909	23.773.645.454
1.1.5. Xổ số lô tô 3/23	01.1.5		406.200.001	768.354.546	384.718.182	676.254.545
1.1.6. Xổ số lô tô cặp số	01.1.6		4.713.772.727	9.571.090.908	4.339.481.818	8.488.845.454
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.022.455	2.016.346	1.006.434	1.972.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.700.299.999	5.653.655.931	2.487.853.754	5.135.524.506
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1		2.700.299.999	5.653.655.931	2.487.853.754	5.135.524.506
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		230.378.656	562.177.472	225.556.127	566.439.131
2.1.2. Xổ số cao	02.1.2		-	-	-	-
2.1.3. Xổ số boc	02.1.3		59.288.537	225.296.443	118.577.075	272.727.272
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.742.810.276	3.517.558.697	1.527.520.552	3.100.910.278
2.1.5. Xổ số lô tô 3/23	02.1.5		52.982.609	100.220.158	50.180.632	88.207.115
2.1.6. Xổ số lô tô cặp số	02.1.6		614.839.921	1.248.403.162	566.019.368	1.107.240.711
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần	10		18.003.022.456	37.693.055.881	16.586.698.133	34.238.802.924
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		18.002.000.001	37.691.039.535	16.585.691.699	34.236.830.034
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.535.857.707	3.747.849.813	1.503.707.511	3.776.260.870
3.1.2. Xổ số cao	10.1.2		-	-	-	-
3.1.3. Xổ số boc	10.1.3		395.256.917	1.501.976.283	790.513.830	1.818.181.814
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		11.618.735.179	23.450.391.304	10.183.470.357	20.672.735.176
3.1.5. Xổ số lô tô 3/23	10.1.5		353.217.392	668.134.388	334.537.550	588.047.430

3.1.6. Xổ số lôto cấp số	10.1.6		4.098.932.806	8.322.687.746	3.773.462.450	7.381.604.743
3.2. Doanh thu thuần KD khác	10.2		1.022.455	2.016.346	1.006.434	1.972.890
4. Chi phí kinh doanh	11		14.678.414.417	31.283.779.816	12.445.820.514	26.482.862.601
4.1. Chi phí KD xổ số	11.1		14.678.414.417	31.283.779.816	12.445.820.514	26.482.862.601
4.1.1. Chi phí trả thường	11.1.1		12.132.413.394	25.967.671.513	10.080.695.786	21.573.588.586
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.2		2.546.001.023	5.316.108.303	2.365.124.728	4.909.274.015
4.2. Giải vốn, dịch vụ bán ra	11.2					
5. Lợi nhuận gộp	20		3.324.608.039	6.409.276.065	4.140.877.619	7.755.940.323
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động xổ số	20.1		3.323.585.584	6.407.259.719	4.139.871.185	7.753.967.433
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	20.2		1.022.455	2.016.346	1.006.434	1.972.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	88.395.649	190.153.600	121.900.806	240.734.771
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.172.242.800	6.560.601.854	3.282.590.433	6.912.851.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		240.760.888	38.827.811	980.187.992	1.083.823.801
11. Thu nhập khác	31		8.888.062	22.465.339	7.280.057	15.357.293
12. Chi phí khác	32		1.870.075	4.667.662	259.366	5.803.508
13. Lợi nhuận khác	40		7.017.987	17.797.677	7.020.691	9.553.785
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		247.778.875	56.625.488	987.208.683	1.093.377.586
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11.325.098	11.325.098	197.441.736	219.689.773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Bù lỗ quý I/2026			191.153.387			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.300.390	45.300.390	789.766.946	873.687.813

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2026

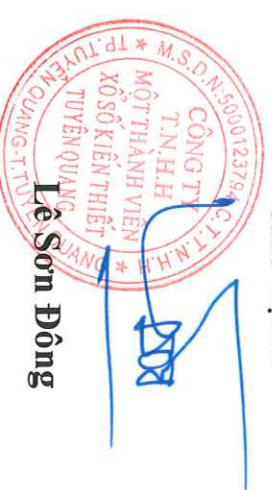
LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Ma Lê Na

Lương Việt Hân



Lê Sơn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.069.981.949	43.670.518.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.275.876.000)	(1.751.324.811)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.104.328.121)	(2.738.214.629)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(33.657.534)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(23.781.581)	(380.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.692.629.623	4.484.277.510
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.011.984.629)	(42.585.875.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.653.358.759)	665.723.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.680.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.904.313.523	5.159.499.476
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190.153.600	240.734.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		414.467.123	400.234.247
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.238.891.636)	1.065.957.482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.995.190.144	929.232.662
Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ (70=50+60+61)	70		756.298.508	1.995.190.144

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026
CHỦ TỊCH

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ma Lê Na



Lương Việt Hân



Lê Sơn Đông

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG
Số 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
111	Tiền mặt	132.111.428		35.472.242.310	34.999.810.960	35.472.242.310	34.999.810.960	604.542.778	
1111	Tiền Việt Nam	132.111.428		35.472.242.310	34.999.810.960	35.472.242.310	34.999.810.960	604.542.778	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	1.863.078.716		33.608.406.385	35.319.729.371	33.608.406.385	35.319.729.371	151.755.730	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.114.676.068		2.774.467.123	3.094.467.123	2.774.467.123	3.094.467.123	4.794.676.068	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5.114.676.068		2.774.467.123	3.094.467.123	2.774.467.123	3.094.467.123	4.794.676.068	
131	Phải thu của khách hàng	118.824.017	918.415.676	47.927.572.863	48.221.357.863	47.927.572.863	48.221.357.863	112.554.017	1.205.930.676
1311	Phải thu xổ số truyền thống			4.741.030.000	4.741.030.000	4.741.030.000	4.741.030.000		
1313	Phải thu xổ số Bóc		4.950.000	1.902.700.000	2.078.750.000	1.902.700.000	2.078.750.000		181.000.000
1314	Phải thu xổ số lô tô	30.334.999	595.060.001	29.776.565.000	29.821.950.000	29.776.565.000	29.821.950.000	35.964.999	646.075.001
1316	Phải thu xổ số cặp số & Lô tô 3/23	29.069.991	308.900.000	11.454.850.000	11.512.200.000	11.454.850.000	11.512.200.000	32.169.991	369.350.000
1317	Phải thu thuế TNCN	14.419.027	9.505.675	40.151.863	40.151.863	40.151.863	40.151.863	14.419.027	9.505.675
13171	Phải thu thuế TNCN nhân viên		320.832	20.396.863	20.396.863	20.396.863	20.396.863		320.832
13172	Phải thu thuế TNCN khách hàng	14.419.027	9.184.843	19.755.000	19.755.000	19.755.000	19.755.000	14.419.027	9.184.843
1319	Phải thu xổ số Vietlot	45.000.000		12.276.000	27.276.000	12.276.000	27.276.000	30.000.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			92.587.898	92.587.898	92.587.898	92.587.898		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			92.587.898	92.587.898	92.587.898	92.587.898		
138	Phải thu khác	30.891.499	4.000.792	212.670.702	118.447.018	212.670.702	118.447.018	121.114.391	
1388	Phải thu khác	30.891.499	4.000.792	212.670.702	118.447.018	212.670.702	118.447.018	121.114.391	
141	Tạm ứng	64.725.000		25.988.033.329	25.484.710.000	25.988.033.329	25.484.710.000	568.048.329	
153	Công cụ, dụng cụ			26.450.000	26.450.000	26.450.000	26.450.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			26.450.000	26.450.000	26.450.000	26.450.000		
156	Hàng hóa	5.938.100		324.209.325	324.209.325	324.209.325	324.209.325	5.938.100	
1561	Giá mua hàng hóa	5.938.100		324.209.325	324.209.325	324.209.325	324.209.325	5.938.100	
158	Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	149.675.644		262.368.519	281.036.359	262.368.519	281.036.359	131.007.804	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG
Số 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
1581	Vé xổ số truyền thống	28.474.074		110.968.519	123.870.834	110.968.519	123.870.834	15.571.759	
1583	Vé xổ số Bốc	41.900.000		12.000.000	41.900.000	12.000.000	41.900.000	12.000.000	
1584	Vé xổ số lô tô	52.362.775		108.525.000	94.345.480	108.525.000	94.345.480	66.542.295	
1585	Vé xổ số lô tô 3/23	4.915.000						4.915.000	
1586	Vé xổ số cặp số	22.023.795		30.875.000	20.920.045	30.875.000	20.920.045	31.978.750	
211	Tài sản cố định hữu hình	12.522.758.456						12.522.758.456	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.982.797.668						9.982.797.668	
2112	Máy móc, thiết bị	431.065.952						431.065.952	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.538.635.636						1.538.635.636	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	570.259.200						570.259.200	
213	Tài sản cố định vô hình	698.600.000						698.600.000	
2135	Chương trình phần mềm	698.600.000						698.600.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		5.453.342.588		285.464.850		285.464.850		5.738.807.438
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		4.754.742.588		285.464.850		285.464.850		5.040.207.438
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		698.600.000						698.600.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	957.914.182						957.914.182	
2412	Xây dựng cơ bản	957.914.182						957.914.182	
242	Chi phí chờ phân bổ	1.167.661.680		1.019.692.709	1.008.145.342	1.019.692.709	1.008.145.342	1.179.209.047	
244	Ký quỹ, ký cược	81.772.282						81.772.282	
331	Phải trả cho người bán	20.368.219	109.765.700	611.773.000	688.184.792	611.773.000	688.184.792	24.705.427	190.514.700
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.206.071	1.850.741.830	11.017.392.070	10.618.738.476	11.017.392.070	10.618.738.476	150.860.363	1.580.742.528
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		744.950.899	4.439.130.153	4.361.660.135	4.439.130.153	4.361.660.135		667.480.881
33311	Thuế GTGT đầu ra		744.950.899	4.439.130.153	4.361.660.135	4.439.130.153	4.361.660.135		667.480.881
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		992.252.371	5.762.598.027	5.653.655.931	5.762.598.027	5.653.655.931		883.310.275
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.206.071		23.781.581	11.325.098	23.781.581	11.325.098	34.662.554	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		30.929.217	556.609.749	555.631.904	556.609.749	555.631.904		29.951.372
33351	Thuế thu nhập cá nhân CBCNV		5.793.434	28.735.549	30.443.572	28.735.549	30.443.572		7.501.457

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÓ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG
Số 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
33353	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thầu		17.100.000	511.100.000	505.433.332	511.100.000	505.433.332		11.433.332
33354	Thuế thu nhập cá nhân HDGS, LD ngoài		8.035.783	16.774.200	19.755.000	16.774.200	19.755.000		11.016.583
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			36.465.408	36.465.408	36.465.408	36.465.408		
3338	Lợi nhuận còn lại và các loại thuế khác		82.609.343	198.807.152		198.807.152		116.197.809	
33381	Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ		82.609.343	198.807.152		198.807.152		116.197.809	
334	Phải trả người lao động		23.280.000	3.420.007.824	3.032.955.692	3.420.007.824	3.032.955.692		(363.772.132)
3341	Phải trả công nhân viên			1.989.664.976	1.792.152.691	1.989.664.976	1.792.152.691		(197.512.285)
3342	Phải trả người QLCT			950.011.848	746.648.001	950.011.848	746.648.001		(203.363.847)
3343	Phải trả thù lao KSV		23.280.000	43.776.000	57.600.000	43.776.000	57.600.000		37.104.000
3345	Phải trả tiền lương làm thêm giờ			436.555.000	436.555.000	436.555.000	436.555.000		
338	Phải trả, phải nộp khác	364.849	1.031.060.316	11.419.920.004	11.286.153.068	11.419.920.004	11.286.153.068	749.782	897.678.313
3381	Phải trả BH tai nạn LD, bệnh NN			13.243.090	13.243.090	13.243.090	13.243.090		
3382	Kinh phí công đoàn			26.471.120	52.972.360	26.471.120	52.972.360		26.501.240
3383	Bảo hiểm xã hội			662.154.500	662.154.500	662.154.500	662.154.500		
3384	Bảo hiểm y tế			119.187.810	119.187.810	119.187.810	119.187.810		
3385	Phải trả khối miền bắc		70.908.091	6.141.511.759	6.261.499.241	6.141.511.759	6.261.499.241		190.895.573
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			52.972.360	52.972.360	52.972.360	52.972.360		
3388	Phải trả, phải nộp khác	364.849	960.152.225	4.404.379.365	4.124.123.707	4.404.379.365	4.124.123.707	749.782	680.281.500
33881	Phải trả hoa hồng đại lý, TDL		960.152.225	4.401.109.875	4.121.239.150	4.401.109.875	4.121.239.150		680.281.500
33883	Phải trả khác	364.849		3.269.490	2.884.557	3.269.490	2.884.557	749.782	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		673.500.000	88.500.000	33.000.000	88.500.000	33.000.000		618.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		887.459.309	694.454.466	45.300.390	694.454.466	45.300.390		238.305.233
3531	Quỹ khen thưởng		678.209.098	500.794.466		500.794.466			177.414.632
3532	Quỹ phúc lợi		8.768.115	5.000.000	15.300.390	5.000.000	15.300.390		19.068.505
3533	Quỹ khen thưởng đột xuất		(365.576)	26.800.000	30.000.000	26.800.000	30.000.000		2.834.424
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		200.847.672	161.860.000		161.860.000			38.987.672

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG
Số 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		12.000.000.000						12.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			236.453.777	236.453.777	236.453.777	236.453.777		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			236.453.777	236.453.777	236.453.777	236.453.777		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			43.346.711.812	43.346.711.812	43.346.711.812	43.346.711.812		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			43.344.695.466	43.344.695.466	43.344.695.466	43.344.695.466		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			4.310.027.285	4.310.027.285	4.310.027.285	4.310.027.285		
51113	Doanh thu xổ số bốc			1.727.272.726	1.727.272.726	1.727.272.726	1.727.272.726		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			26.967.950.001	26.967.950.001	26.967.950.001	26.967.950.001		
51115	Doanh thu xổ số lô tô 3/23			768.354.546	768.354.546	768.354.546	768.354.546		
51116	Doanh thu xổ số lô tô cặp số			9.571.090.908	9.571.090.908	9.571.090.908	9.571.090.908		
5118	Doanh thu khác			2.016.346	2.016.346	2.016.346	2.016.346		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			190.153.600	190.153.600	190.153.600	190.153.600		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính - Vietinbank			76.786.427	76.786.427	76.786.427	76.786.427		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính - Vietcombank			8.076	8.076	8.076	8.076		
5154	Doanh thu hoạt động tài chính - LPbank			113.319.335	113.319.335	113.319.335	113.319.335		
5155	Doanh thu hoạt động tài chính - Khối XSMB			37.064	37.064	37.064	37.064		
5156	Doanh thu hoạt động tài chính - BIDV			2.698	2.698	2.698	2.698		
625	Chi phí trả thưởng			25.967.671.513	25.967.671.513	25.967.671.513	25.967.671.513		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			2.436.206.513	2.436.206.513	2.436.206.513	2.436.206.513		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			1.007.415.000	1.007.415.000	1.007.415.000	1.007.415.000		
6254	Chi phí trả thưởng vé xổ số lô tô			16.326.400.000	16.326.400.000	16.326.400.000	16.326.400.000		
6255	Chi phí trả thưởng vé xổ số lô tô 3/23			667.200.000	667.200.000	667.200.000	667.200.000		

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG
Số 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
6256	Chi phí trả thường xố số lô tô cặp số			5.530.450.000	5.530.450.000	5.530.450.000	5.530.450.000		
626	Chi phí trực tiếp pháp hành xố số			5.337.168.303	5.337.168.303	5.337.168.303	5.337.168.303		
6261	Chi phí cho đại lý			4.773.780.150	4.773.780.150	4.773.780.150	4.773.780.150		
62611	Hoa hồng vé xố số truyền thống			474.103.000	474.103.000	474.103.000	474.103.000		
62613	Hoa hồng vé xố số bốc			197.344.000	197.344.000	197.344.000	197.344.000		
62614	Hoa hồng vé xố số lô tô			2.967.085.250	2.967.085.250	2.967.085.250	2.967.085.250		
62615	Hoa hồng vé xố số lô tô 3/23			84.559.700	84.559.700	84.559.700	84.559.700		
62616	Hoa hồng vé xố số lô tô cặp số			1.050.688.200	1.050.688.200	1.050.688.200	1.050.688.200		
6262	Chi quay số mở thường, giám sát			171.974.000	171.974.000	171.974.000	171.974.000		
6265	Chi phí về vé xố			281.036.359	281.036.359	281.036.359	281.036.359		
62651	Chi phí vé xố số truyền thống			123.870.834	123.870.834	123.870.834	123.870.834		
62653	Chi phí vé xố số bốc			41.900.000	41.900.000	41.900.000	41.900.000		
62654	Chi phí về vé xố số lô tô			94.345.480	94.345.480	94.345.480	94.345.480		
62656	Chi phí về vé xố số lô tô cặp số			20.920.045	20.920.045	20.920.045	20.920.045		
6266	Chi phí thông tin kết quả, mở thường			40.866.970	40.866.970	40.866.970	40.866.970		
6267	Chi phí đóng góp cho HDXSKT khu vực			30.830.268	30.830.268	30.830.268	30.830.268		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác			38.680.556	38.680.556	38.680.556	38.680.556		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.564.601.854	6.564.601.854	6.564.601.854	6.564.601.854		
6421	Chi phí nhân viên			2.740.029.521	2.740.029.521	2.740.029.521	2.740.029.521		
6422	Chi phí viên chức quản lý			954.558.000	954.558.000	954.558.000	954.558.000		
6423	Chi phí có tính chất phúc lợi			330.751.630	330.751.630	330.751.630	330.751.630		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			285.464.850	285.464.850	285.464.850	285.464.850		
6425	Thuế, phí và lệ phí			87.079.920	87.079.920	87.079.920	87.079.920		
6426	Chi phí trả trước chờ phân bổ			836.900.655	836.900.655	836.900.655	836.900.655		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			916.472.867	916.472.867	916.472.867	916.472.867		
6428	Chi phí bằng tiền khác			300.599.952	300.599.952	300.599.952	300.599.952		
6429	Chi phí công cụ dụng cụ			112.744.459	112.744.459	112.744.459	112.744.459		
711	Thu nhập khác			22.465.339	22.465.339	22.465.339	22.465.339		

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG
Số 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
7111	Thu nhập khác			3.991.500	3.991.500	3.991.500	3.991.500		
7112	Thu nhập từ xổ số Vietlot			18.473.839	18.473.839	18.473.839	18.473.839		
811	Chi phí khác			4.667.662	4.667.662	4.667.662	4.667.662		
8112	Chi phí xổ số Vietlot			4.667.662	4.667.662	4.667.662	4.667.662		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.325.098	11.325.098	11.325.098	11.325.098		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			11.325.098	11.325.098	11.325.098	11.325.098		
911	Xác định kết quả kinh doanh			38.096.828.207	38.096.828.207	38.096.828.207	38.096.828.207		
	Cộng	22.951.566.211	22.951.566.211	294.738.795.692	294.738.795.692	294.738.795.692	294.738.795.692	22.106.206.756	22.106.206.756

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ma Lê Na

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lương Việt Hân

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Sơn Đông

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

3.1. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Kinh doanh các loại hình xổ số) doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Chi tiết: tổ chức tua du lịch nội địa).

3.3. Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: vận tải hành khách theo hợp đồng).

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính Công ty có 47 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 47 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 hướng dẫn Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như cũng như và Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số Kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ :

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian từ 12 - 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

Điều kiện được trích lập: Trong năm tài chính, tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty Xổ số kiến thiết (giá trị trả thưởng thực tế trên doanh thu có thuế từ bán vé xổ số truyền thống, xổ số Lô tô, xổ số cao, bốc) nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%; xổ số cao, bốc biết kết quả ngay là 52,5%) hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch (đối với các loại hình xổ số Lô tô là 52,3%).

Thời điểm trích lập: Thực hiện vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức: $DP = DT \times TL - TT$, trong đó:

DP: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.

DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong năm tài chính tính đến thời điểm ngày 31/12 năm dương lịch.

TL: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong năm theo quy định của từng loại hình xổ số.

TT: Tổng giá trị trả thưởng thực tế của từng loại hình xổ số trong năm tài chính tính đến thời điểm ngày 31/12 năm dương lịch.

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm vượt giới hạn trên, Công ty Xổ số kiến thiết phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

13. Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo các quy định của pháp luật.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ Xổ số được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	604.542.778	132.111.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.755.730	1.863.078.716

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	756.298.508	1.995.190.144

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	4.794.676.068	4.794.676.068	5.114.676.068	5.114.676.068
Cộng	4.794.676.068	4.794.676.068	5.114.676.068	5.114.676.068

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	81.772.282		81.772.282	
Cộng	81.772.282		81.772.282	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**3.a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng****3.b- Phải thu các khách hàng khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu vé xổ số lô tô	35.964.999	30.334.999
Phải thu vé xổ số lô tô cặp số	32.169.991	29.069.991
Thuế TNCN (TĐL, LĐN)	14.419.027	14.419.027
Phải thu xổ số Vietlot	30.000.000	45.000.000
Cộng	112.554.017	118.824.017

4.**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trả trước cho các người bán khác	24.705.427	20.368.219
Cộng	24.705.427	20.368.219

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Bảo hiểm xã hội nộp thừa				
Tạm ứng	568.048.329		64.725.000	
Phải thu khối XSMB				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		121.114.391		30.891.499	
Cộng		689.162.720		95.616.499	
6. Hàng tồn kho					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số		131.007.804		149.675.644	
Hàng hóa khác		5.938.100		5.938.100	
Cộng		136.945.904		155.613.744	
7. Chi phí trả trước dài hạn					
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		194.014.266		280.308.725	
Chi phí trả trước dài hạn		985.194.781		887.352.955	
Cộng		1.179.209.047		1.167.661.680	
8. Tài sản cố định					
TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý + TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9.982.797.668	431.065.952	1.538.635.636	570.259.200	12.522.758.456
Mua trong kỳ					
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
	9.982.797.668	431.065.952	1.538.635.636	570.259.200	12.522.758.456
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		218.445.000	673.063.636	338.197.152	1.229.705.788
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	2.632.031.326	322.984.997	1.382.351.783	417.374.481	4.754.742.588
Khấu hao trong kỳ	180.824.304		72.130.998	32.509.548	285.464.850
Đánh giá lại					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	2.812.855.630	322.984.997	1.454.482.781	449.884.029	5.040.207.438

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý + TSCĐ khác	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.350.766.342	108.080.955	156.283.853	152.884.719	7.768.015.868
Số cuối kỳ	7.169.942.038	108.080.955	84.152.855	120.375.171	7.482.551.018

Trong đó:

Tạm thời chưa sử
dụng

Đang chờ thanh lý

b. TSCĐ vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm			698.600.000		698.600.000
Mua trong năm					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
			698.600.000		698.600.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm			698.600.000		698.600.000
Khấu hao trong năm					
Thanh lý, N.bán					
Giảm khác					
Số cuối năm			698.600.000		698.600.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm					
Số cuối năm					

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình phụ trợ Công ty	530.000			530.000
Phòng XSKT huyện Sơn Dương	597.731.091			597.731.091
Phòng XSKT huyện Chiêm Hóa	359.653.091			359.653.091
Cộng	957.914.182			957.914.182

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÃ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Đăng Lộc Tuyên Quang	14.824.700	14.824.700
Công ty CPTVTK và xây dựng Minh Việt		
CÔNG ty TNHH XSKT Hòa Bình	84.024.000	82.539.000
Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Phương Linh		
Sở Xây Dựng tỉnh Tuyên Quang		
Công ty CPXDTH Tuyên Quang		
Công ty CP tin học truyền thông Techcom	87.504.000	9.240.000
Công ty tư vấn đầu tư và xây dựng Trí Việt		
Công ty TNHH MTV Kiến Trúc Phố Xanh	3.162.000	3.162.000
Phạm Thị Thu		
In & quảng cáo Trần Thắng	1.000.000	
Cộng	190.514.700	109.765.700

Phải trả khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khối XSKT miền bắc	190.895.573	70.908.091
Phải trả hoa hồng đại lý	680.281.500	960.152.225
Kinh phí công đoàn	26.501.240	
Cộng	897.678.313	1.031.060.316

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn*Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Vé XSKT		
Vé XS Bóc	181.000.000	4.950.000
Vé XS lô tô	646.075.001	595.060.001
Vé XS lô tô cặp số & lô tô 3/23	369.350.000	308.900.000
Thuế TNCN	9.505.675	9.505.675
Các khách hàng khác		
	1.205.930.676	918.415.676

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	744.950.899		4.361.660.135	4.439.130.153	667.480.881	
Thuế TTĐB	992.252.371		5.653.655.931	5.762.598.027	883.310.275	
Thuế TNDN		22.206.071	11.325.098	23.781.581		34.662.554
Thuế TNCN	30.929.217		555.631.904	556.609.749	29.951.372	
Thu nhập sau thuế	82.609.343			198.807.152		116.197.809
Thuế đất			36.465.408	36.465.408		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế môn bài						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng	1.850.741.830	22.206.071	10.618.738.476	11.017.392.070	1.580.742.528	150.860.363

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số với thuế suất 15%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.625.488	1.093.377.586
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		5.071.280
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	56.625.488	1.098.448.866
Thu nhập tính thuế	56.625.488	1.098.448.866
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.325.098	219.689.773

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí lãi thế chấp phải trả

14. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược	618.000.000	673.500.000

15. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến trả thưởng xổ số. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu Kỳ

Số cuối Kỳ

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong Kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	678.209.098		500.794.466	177.414.632
Quỹ phúc lợi	8.768.115	15.300.390	5.000.000	19.068.505
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	200.847.672		161.860.000	38.987.672
Quỹ khen thưởng đột xuất	(365.576)	30.000.000	26.800.000	2.834.424
Cộng	887.459.309	45.300.390	694.454.466	238.305.233

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.000.000.000			12.000.000.000
Số đầu năm trước				
Lợi nhuận trong năm				
Trích lập các quỹ				
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000			12.000.000.000
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000			12.000.000.000
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển				
Giảm do bổ sung vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận trong năm				
Trích lập các quỹ				
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000			12.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Doanh thu Xổ số truyền thống	4.310.027.285	4.342.700.001
Doanh thu Xổ số bốc	1.727.272.726	2.090.909.086
Doanh thu Xổ số lô tô	26.967.950.001	23.773.645.454
Doanh thu Xổ số lô tô 3/23	768.354.546	676.254.545

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Doanh thu Xổ số lô tô cặp số	9.571.090.908	8.488.845.454
Doanh thu khác	2.016.346	1.972.890
Cộng	43.346.711.812	39.374.327.430
1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Là thuế tiêu thụ đặc biệt hoạt động kinh doanh Xổ số.		
	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Thuế tiêu thụ đặc biệt hoạt động kinh doanh Xổ số.	5.653.655.931	5.135.524.506
Cộng	5.653.655.931	5.135.524.506
3. Giá vốn hàng bán		
	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Giá vốn của hoạt động kinh doanh xổ số		
Chi phí trả thưởng	25.967.671.513	21.573.588.586
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	5.316.108.303	4.909.274.015
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác		
Cộng	31.283.779.816	26.482.862.601
Trong năm trích quỹ dự phòng trả thưởng		293.412.289
Trong năm sử dụng quỹ dự phòng để trả thưởng		470.289.840
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Lãi tiền gửi	190.153.600	240.734.771
5. Tổng Chi phí (chi tiết)		
	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Vé xổ số	281.036.359	282.238.986
Tiền lương, thù lao, ăn ca NLĐ, các khoản có tính chất lương	3.072.162.291	2.745.074.624
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ, BHTNLĐ	622.425.230	784.338.728
Chi phí phân bổ CCDC, CP trả trước	949.645.114	575.013.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.464.850	300.884.826
Chi phí thuế, phí lệ phí	87.079.920	193.233.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.472.867	1.496.977.014
Chi phí trả thưởng	25.967.671.513	21.573.588.586
Chi phí cho đại lý	4.773.780.150	4.627.035.029
Các chi phí khác bằng tiền	888.643.376	817.328.806
Cộng :	37.844.381.670	33.395.713.894

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Thu nhập khác	22.465.339	15.357.293
Cộng	22.465.339	15.357.293

7. Chi phí khác

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Chi phí khác	4.667.662	5.803.508
Cộng	4.667.662	5.803.508

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

11. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH



Ma Lê Na



Lương Việt Hân



Lê Sơn Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Ban hành kèm theo nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017)

TT	Chi tiêu	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	3	4
A	DOANH THU	20.800.606.166	43.559.330.751	19.203.732.749	39.630.419.494
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống	20.702.300.000	43.344.695.466	19.073.545.452	39.372.354.540
1	Doanh thu xổ số kiến thiết truyền thống	1.766.236.363	4.310.027.285	1.729.263.638	4.342.700.001
2	Doanh thu xổ số Cào				
3	Doanh thu xổ số Bóc	454.545.454	1.727.272.726	909.090.905	2.090.909.086
4	Doanh thu xổ số lôtô	13.361.545.455	26.967.950.001	11.710.990.909	23.773.645.454
5	Doanh thu xổ số lôtô 3/23	406.200.001	768.354.546	384.718.182	676.254.545
6	Doanh thu xổ số lôtô cặp số	4.713.772.727	9.571.090.908	4.339.481.818	8.488.845.454
II	Hoạt động kinh doanh khác	98.306.166	214.635.285	130.187.297	258.064.954
1	Doanh thu từ HĐKD khác	1.022.455	2.016.346	1.006.434	1.972.890
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	88.395.649	190.153.600	121.900.806	240.734.771
3	Thu nhập khác	8.888.062	22.465.339	7.280.057	15.357.293
B	CHI PHÍ	17.852.527.292	37.849.049.332	12.174.539.552	25.900.564.594
I	Chi phí về nghiệp vụ kinh doanh xổ số	14.411.167.669	30.746.119.325	12.174.539.552	25.900.564.594
1	Chi phí trả thưởng	12.132.413.394	25.967.671.513	9.787.283.497	21.750.466.137
1.1	Xổ số kiến thiết truyền thống	1.010.133.394	2.436.206.513	1.182.258.497	2.796.156.137
1.2	Xổ số Cào		-		-
1.3	Xổ số Bóc	276.505.000	1.007.415.000	536.675.000	1.220.735.000
1.4	Xổ số lôtô	7.952.875.000	16.326.400.000	5.408.950.000	12.647.825.000
1.5	Xổ số lôtô 3/23	296.400.000	667.200.000	267.600.000	446.600.000
1.6	Xổ số lôtô cặp số	2.596.500.000	5.530.450.000	2.391.800.000	4.639.150.000
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-	293.412.289	(176.877.551)
	Trong đó:				-
2.1	Số đã trích			293.412.289	293.412.289
2.2	Số sử dụng				470.289.840
3	Chi hoa hồng đại lý	2.276.884.200	4.773.780.150	2.093.584.400	4.321.172.500
4	Chi uỷ quyền trả thưởng		-		-
5	Chi phí khác	1.870.075	4.667.662	259.366	5.803.508
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	3.441.359.623	7.102.930.007	-	-
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN				
I	Các khoản phải nộp	4.915.373.524	10.618.738.476	5.042.763.484	9.827.173.461
1	Thuế giá trị gia tăng	2.070.331.651	4.361.660.135	1.907.454.916	3.966.290.492

TT	Chi tiêu	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	3	4
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700.299.999	5.653.655.931	2.487.853.754	5.135.524.506
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.325.098	11.325.098	197.441.736	219.689.773
4	Các khoản thuế khác	36.465.408	36.465.408	93.576.672	96.647.952
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ (phải nộp NS khác)			295.306.036	295.306.036
6	Thuế TNCN	96.951.368	555.631.904	61.130.370	113.714.702
II	Các khoản thuế đã nộp	5.722.202.679	11.017.392.070	4.994.132.336	9.521.187.827
1	Thuế giá trị gia tăng	2.241.288.559	4.439.130.153	2.113.560.653	4.051.776.025
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.936.433.203	5.762.598.027	2.725.419.368	5.216.050.792
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		23.781.581		
4	Các khoản thuế khác	36.465.408	36.465.408	93.576.672	96.647.952
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ (phải nộp NS khác)		198.807.152		42.051.396
6	Thuế TNCN	508.015.509	556.609.749	61.575.643	114.661.662
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	247.778.875	56.625.488	4.541.339.443	8.594.330.394

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ma Lê Na

Lương Việt Hân

Vương Trọng Khánh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			So với cùng kỳ năm trước (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5 = 4/3	6	7	8 = 7/6
1	Doanh thu Xổ số TT	43.815.000	4.741.030		44.900.000	4.776.970	
	Loại vé 10.000đ	4.249.500	433.701	10.21%	4.234.000	426.747	10.08%
	Loại vé 20.000đ	66.000	20.201	30.61%	128.000	25.475	19.90%
2	Doanh thu xổ số Bóc	1.900.000	1.900.000		1.800.000	1.800.000	
	Loại vé 5.000đ	300.000	300.000	100.00%	360.000	360.000	100.00%
	Loại vé 10.000đ	40.000	40.000		50.000	50.000	
3	Doanh thu xổ số lô tô	29.881.000	29.664.745		26.423.000	26.151.010	
	Loại vé 5.000đ	342.400	343.355	100.28%	385.600	378.304	98.11%
	Loại vé 10.000đ	1.305.400	1.302.187	99.75%	1.240.800	1.227.651	98.94%
	Loại vé 20.000đ	536.400	528.190	98.47%	418.300	414.769	99.16%
	Loại vé 50.000đ	87.740	87.246	99.44%	74.420	73.752	99.10%
4	Doanh thu xổ số lô tô 3/23	-	845.190			743.880	
	Loại vé 10.000đ	-	11.174		-	11.818	
	Loại vé 20.000đ	-	14.475		-	21.450	
	Loại vé 50.000đ	-	8.879		-	3.934	
5	Doanh thu xổ số lô tô cặp số	11.520.000	10.528.200		10.236.000	9.337.730	
	Loại vé 10.000đ	68.900	57.674	83.71%	67.400	53.478	79.34%
	Loại vé 20.000đ	346.650	326.328	94.14%	311.200	287.080	92.25%
	Loại vé 50.000đ	77.960	68.498	87.86%	66.760	61.227	91.71%

Ghi chú: Vé xổ số loại hình 3/23 tích hợp cùng vé xổ số lô tô cặp số nên phần vé phát hành sẽ phát hành cùng loại vé xổ số lô tô cặp số.

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã Lê Na

Lương Việt Hân

Vương Trọng Khánh



STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý								Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %		
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô				
20	Lã Chí Nghĩa	-	58.000	-	58.565										
21	Dương Anh Đức	-	74.000	-	63.080										
22	Nguyễn Quang Sơn	-	53.500	-	52.255										
23	Đỗ Văn Thắng	-	66.500	-	64.000										
24	Nguyễn Duy Quyết	-	69.500	-	71.165										
25	Nguyễn Văn Trọng	-	71.000	-	72.150										
26	Vũ Ngọc Vinh	-	95.000	-	96.730										
27	Phạm Thị Hoa	-	10.000	-	10.080										
28	Mai Thế Dũng	-	24.000	-	23.680										
29	Đình Duy Ninh	-	18.250	-	17.935										
30	Lý Thị Phương Thảo	-	36.000	-	34.630										
31	Trần Thị Huyền	-	65.000	-	65.000										
32	Nguyễn Thanh Hiếu	-	15.665	-	17.665										
33	Vũ Văn Hồng	-	24.500	-	25.985										
34	Hoàng Thanh Tuấn	-	14.000	-	14.100										
35	Hứa Quang Hùng	-	6.000	-	11.000										
36	Lê Xuân Đình	-	47.250	-	45.390										
37	Triệu Thị Chương	-	96.500	-	94.635										
38	An Mạnh Chiến	1.565.000	-	318.790	-										
39	Trần Thị Chung	-	58.500	-	58.500										
40	Đoàn Thị Vinh	-	31.000	-	30.135										
41	Nguyễn Thúy Hạnh	-	28.000	-	29.090										
42	Vũ ánh Tuyết	-	38.500	-	37.765										
43	Nguyễn Văn Tình	-	26.000	-	24.700										
44	Nguyễn Thị Thu Phương	-	6.000	-	3.400										

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
45	Trần Thị Lan	495.000	152.500	44.530	152.670								
46	Vũ Thị Lợi	-	23.000	-	65.100								
47	Vũ Thị Loan	-	32.000	-	31.460								
48	Trần Thị Mai	-	33.000	-	32.820								
49	Trần Ngọc Thúy	-	43.000	-	42.780								
50	Nguyễn Thị Nga	-	2.000	-	3.730								
51	Vũ Thị Ngọc	-	-	-	1.250								
52	Đoàn Quang Trung	-	69.500	-	69.260								
53	Nguyễn Thị Bích Hạnh	-	104.000	-	103.740								
54	Vũ Thị Thái	-	46.000	-	45.810								
55	Lê Tiến Đạt	-	15.000	-	16.170								
56	Nguyễn Thanh Mỹ	1.565.000	-	308.870	-								
57	Chánh Ngọc Thơ	1.565.000	113.500	159.280	113.260								
58	Vũ Thị Hà	-	88.000	-	101.010								
59	Nguyễn Thị Mơ	-	24.000	-	24.610								
60	Trần Thị Yên	-	90.000	-	90.695								
61	Trần Thị Thanh	-	26.500	-	25.190								
62	Trần Thị Hòa	-	69.000	-	66.945								
63	Đào Ngọc Sáng	-	30.000	-	33.280								
64	Hoàng Văn Tài	-	37.500	-	37.805								
65	Đinh Thị Bình	-	129.000	-	105.450								
66	Hoàng Mạnh Hợp	-	36.000	-	34.960								
67	Đỗ Thị Tiến	460.000	237.000	44.710	236.860								
68	Trần Thị Kim Thanh	-	46.000	-	45.980								
69	Bùi Ngọc Dũng	-	35.500	-	34.870								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
70	Kiều Thị Vi	-	104.000	-	103.000								
71	Phạm Thị Trà Mi	-	11.000	-	49.000								
72	Nguyễn Đức Duẩn	-	109.000	-	105.020								
73	Tăng Thị Xuyên	-	13.000	-	27.000								
74	Nguyễn T.Kim Thu	-	-	-	2.000								
75	Sùng Quang Phúc	535.000	116.000	57.950	116.840								
76	Nguyễn Thị Bắc	-	490.000	-	487.780								
77	Tường Thị Như Trang	-	79.500	-	78.485								
78	Nguyễn Thị Ban	-	196.000	-	198.140								
79	Lưu Quang Cảnh	945.000	219.000	95.070	224.375								
80	Nguyễn Văn Tuấn	-	55.500	-	56.160								
81	Nguyễn Thị Quý	-	22.000	-	24.765								
82	Trần Quốc Hiến	-	9.000	-	9.680								
83	Phạm Thị Hiền	-	91.500	-	86.980								
84	Phùng Đình Hoà	-	100.500	-	100.395								
85	Nguyễn Thị Vinh	-	35.000	-	35.215								
86	Nguyễn Văn Kiên	-	78.000	-	77.190								
87	Nguyễn Thị Lụa	-	24.000	-	24.710								
88	Tạ Thị Thanh Xuân	-	14.000	-	14.430								
89	Vũ Thị Kim Yến	-	23.750	-	25.565								
90	Nguyễn Thị Nga	-	41.000	-	40.140								
91	Phạm Thị Nga	-	39.000	-	37.635								
92	Lê Quang Tuấn	990.000	-	93.170	-								
93	Hoàng Quý Nam	-	77.000	-	75.500								
94	Nguyễn Kim Phượng	-	39.500	-	41.230								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
95	Nguyễn Thị Thu Hà	-	24.500	-	30.500								
96	Hoàng Thị Tâm	-	20.500	-	20.940								
97	Phạm Thị Thảo	-	19.500	-	19.850								
98	Trần Thị Hoài Thu	-	32.500	-	33.240								
99	Bùi Kiều Trang	-	25.000	-	26.020								
100	Lê Thị Bích Thảo	-	8.000	-	6.445								
101	Trần Quốc Việt	-	33.000	-	34.425								
102	Trần Thị Xuyên	-	38.500	-	44.500								
103	Bùi Thị Thu Thái	-	25.000	-	25.265								
104	Vũ Văn Tiến	-	48.000	-	48.040								
105	Nguyễn Thị Hoan	-	18.500	-	17.970								
106	Nguyễn.T.Thu Khuyên	-	27.500	-	28.385								
107	Nông Thị Thục	-	18.000	-	19.500								
108	Nguyễn Thành Chung	-	64.000	-	64.090								
109	Trần Thị Hương	-	4.000	-	4.000								
110	Phạm Quang Mạnh	-	500	-	500								
111	Hoàng Thị Mai	-	128.000	-	130.050								
112	Lưu Thị Thủy Ngân	-	10.500	-	14.500								
113	Triệu Thị Liên	-	66.000	-	66.450								
114	Khuyết Văn Bình	-	99.500	-	98.530								
115	Cao Thị Trang	-	240.500	-	244.020								
116	Đặng Thị Mai	-	22.000	-	21.015								
117	Nguyễn Thị Minh Oanh	-	295.000	-	284.250								
118	Đỗ Thế Anh	910.000	124.860	91.220	127.780								
119	Đoàn Thị Hoà	-	2.500	-	2.720								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
120	Nguyễn Thị Huệ	1.405.000	-	183.590	-								
121	Hoàng Thị Hương	-	58.000	-	58.550								
122	Đỗ Thị Mỹ	-	39.000	-	37.720								
123	Nguyễn Thị Xây	-	10.000	-	10.000								
124	Nguyễn Trọng Ngọc	-	119.500	-	121.780								
125	Phạm Hùng Cường	-	176.000	-	187.440								
126	Phạm Diệu Ngọc	990.000	26.975	115.000	31.975								
127	Đình Quốc Ngọc	-	19.000	-	19.050								
128	Ven Gia Phu	-	61.250	-	60.855								
129	Lê Thị Hồng Phương	-	36.500	-	36.335								
130	Nguyễn Minh Sơn	-	25.000	-	24.410								
131	Trần Xuân Thành	-	31.000	-	30.440								
132	Lê Trung Hiếu	-	19.500	-	20.755								
133	Nguyễn Thị Thỏ	990.000	6.000	58.980	12.570								
134	Quách Văn Thụ	-	7.500	-	7.175								
135	Đỗ Thị Thanh	-	17.500	-	16.440								
136	Trịnh Xuân Thân	-	149.500	-	148.920								
137	Chu Thị Vân	-	85.500	-	84.775								
138	La Thị Thúy	-	340.500	-	332.460								
139	Châu Minh Hiền	-	15.500	-	12.900								
140	La Thị Viên	-	188.500	-	191.980								
141	Trần Thị Thanh Quế	-	35.000	-	33.625								
142	Phan Tiến Dũng	1.405.000	66.500	151.300	65.870								
143	Nguyễn Thị Cảnh	-	18.000	-	16.350								
144	Hoàng Song Chính	-	48.500	-	46.855								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
145	Phạm Thị Vinh	-	209.000	-	201.110								
146	Lê Thị Đông	206.000	131.000	19.430	128.795								
147	Nguyễn Thị Hương	-	17.000	-	19.355								
148	Nguyễn Thị Liên	-	77.000	-	77.615								
149	Nguyễn Tiến Lộc	-	21.500	-	21.270								
150	Vũ Thuỷ Ngư	-	69.000	-	70.250								
151	Nguyễn Thị Phê	-	86.500	-	85.910								
152	Cù Thị Tâm	-	8.000	-	22.000								
153	Phạm Thị Tuất	-	63.000	-	60.895								
154	Vy Xuân Thuỷ	-	30.500	-	30.830								
155	Trương Kim Tuyến	-	21.500	-	22.545								
156	Phan Thị Thanh Tâm	-	26.000	-	26.485								
157	Nguyễn Trọng Diện	495.000	218.000	53.150	229.420								
158	Trần Thị Thoa	-	34.000	-	34.275								
159	Hoàng Văn Hoa	-	133.000	-	124.700								
160	Phạm Văn Thủy	-	6.500	-	5.130								
161	Hoàng Thanh Bình	-	40.000	-	39.920								
162	Bùi Văn Thắng	-	46.000	-	46.770								
163	Phạm Đức Dũng	-	123.000	-	121.960								
164	Vương Thị Hà	-	44.250	-	41.740								
165	Nguyễn Thị Hành	-	23.000	-	23.500								
166	Lưu Thị Hiền	-	39.000	-	38.480								
167	Đỗ Thị Hối	-	26.000	-	24.095								
168	Vũ Minh Huệ	-	112.950	-	112.340								
169	Nguyễn Thị Hương	-	36.000	-	35.330								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
170	Nguyễn Thu Hương	-	10.000	-	31.000								
171	Nguyễn Thị Thu Lan	-	61.500	-	61.885								
172	Phạm Thị Thắng	990.000	-	75.190	-								
173	Mai Mạnh Cường	-	198.000	-	194.970								
174	Vũ Thế Quang	-	49.000	-	46.705								
175	Trần Anh Tuấn	-	74.000	-	76.915								
176	Đỗ Thuỳ Trang	-	16.000	-	15.095								
177	Hoàng Quốc Huy	-	33.000	-	32.420								
178	Trần Văn Độ	-	37.500	-	36.600								
179	Phạm Hồng Thúy	-	3.000	-	5.000								
180	Lê Thị Thu	-	180.500	-	180.360								
181	Trần Thị Minh Thủy	-	30.500	-	51.500								
182	Nguyễn Tiến Việt	-	14.000	-	14.270								
183	Hoàng Mai Hương	-	-	-	1.130								
184	Lê Thị Dung	-	14.000	-	15.400								
185	Đặng Xuân Hà	-	50.000	-	50.480								
186	phan văn khánh	-	9.000	-	9.450								
187	Đoàn Ngọc Quân	-	4.000	-	4.570								
188	Đàm Văn Nam	-	23.000	-	23.830								
189	Vũ Quốc Huy	-	11.000	-	11.100								
190	Nguyễn Đình Bình	-	28.000	-	28.270								
191	Hà Thị Bang	-	122.000	-	124.260								
192	Ma Thị Bảy	-	24.000	-	23.390								
193	Hoàng Thị Vân	-	1.000	-	940								
194	Ma Thị Hà	-	86.000	-	84.980								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
195	Ma văn Hân	-	192.000	-	193.680								
196	Vũ Thị Hòa	-	37.500	-	38.610								
197	Triệu Văn Hương	-	50.000	-	45.430								
198	Quan xuân Long	-	172.000	-	171.550								
199	Hứa Thị Hạnh	-	56.000	-	55.050								
200	Đình Văn Thương	-	22.000	-	21.630								
201	Vũ Thị Châm	-	49.000	-	49.140								
202	Đỗ Đại Lợi	-	17.500	-	20.160								
203	Đỗ Khắc Phi	-	48.000	-	47.780								
204	Đình Thị Phúc	-	138.000	-	139.600								
205	Lương Tuấn Anh	-	12.000	-	10.620								
206	Hoàng Văn Dung	-	41.000	-	42.520								
207	Nguyễn Văn Cường	-	2.000	-	440								
208	Phạm Thị Là	-	42.500	-	41.850								
209	Nguyễn Minh Khang	-	-	-	(20)								
210	Ma Doãn Văn	-	26.000	-	25.940								
211	Đỗ Thị Hương	289.000	148.500	24.350	143.990								
212	Hà Văn Cường	-	76.000	-	77.720								
213	Phan Thị Đào	-	44.000	-	44.700								
214	Triệu Thị Thanh Huyền	-	122.000	-	120.710								
215	Ma Thị Tiên	-	14.000	-	13.770								
216	Đỗ Thị Hải Yến	-	57.000	-	61.700								
217	Nguyễn Đình Công	-	16.000	-	15.530								
218	Hà Thị Hón	-	291.000	-	293.110								
219	Hoàng Văn Hiền	-	-	-	60								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
220	Ma Thị Thân	-	3.000	-	5.560								
221	Hà Thị Trinh	-	35.000	-	32.290								
222	Triệu Thị Thúy	-	6.000	-	4.570								
223	Trần Thị Kiều Thu	-	24.000	-	18.980								
224	Đỗ Thị Bình	-	13.000	-	16.475								
225	Vũ Thị Chung	-	100.500	-	107.410								
226	Giang Thị Kim Bích	-	204.500	-	232.890								
227	Đỗ Thị Diệp	-	61.000	-	75.030								
228	Hoàng Thị Mai Quyền	-	231.500	-	272.390								
229	Trần Thị Dung	-	253.000	-	274.945								
230	Hoàng Thị Trường	-	5.000	-	5.600								
231	Vũ Thị Hiền	-	152.000	-	187.450								
232	Nguyễn Thị Diệp	-	-	-	800								
233	Đoàn Văn Huy	-	-	-	880								
234	Phạm Thị Khoa	-	39.500	-	47.130								
235	Phan Thị Huệ	-	107.500	-	118.125								
236	Long Thái Bình	-	49.000	-	56.180								
237	Lương Tuyết Thoa	455.000	355.000	48.280	389.085								
238	Trần Thị May	-	18.000	-	23.560								
239	Lê Thị Hòp	-	-	-	700								
240	Trần Thị Thế	-	24.000	-	26.930								
241	Hà Thị Thanh Trà	-	112.500	-	132.840								
242	Viên Văn Tiếp	-	18.000	-	21.350								
243	Trần Thị Nguyên	-	154.000	-	169.760								
244	Âu Văn Thông	-	91.000	-	107.220								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
245	Hoàng Mạnh Tài	-	33.000	-	34.120								
246	Lâm Văn Chanh	-	10.000	-	11.660								
247	Phạm Văn Thành	-	234.500	-	282.195								
248	Lành Thị Luyện	-	22.000	-	25.140								
249	Hà Thị Diệu Thủy	-	6.000	-	6.000								
250	Nguyễn Văn Vũ	-	2.000	-	4.610								
251	Phạm Thị Thùy	-	308.500	-	415.490								
252	Nông Thị Trinh	-	138.500	-	158.615								
253	Lỗ Văn Tuyết	-	-	-	70								
254	Trần Văn Được	-	75.000	-	89.000								
255	Đặng Thị Thanh	-	24.000	-	23.520								
256	Trần Nguyễn Nghi	-	6.000	-	5.600								
257	Lý Thị Vù	-	15.000	-	14.990								
258	Nguyễn Anh Hùng	-	16.000	-	16.250								
259	Vũ Văn Trường	-	2.000	-	1.000								
260	Trương Thị Bảy	-	15.000	-	15.750								
261	Hoàng Mạnh Hà	-	13.050	-	17.750								
262	Hoàng Văn Hồng	-	19.000	-	18.200								
263	Khẩu Xuân Đường	-	2.000	-	1.990								
264	Nguyễn Thu Hiền	-	89.000	-	86.880								
265	Nguyễn Chí Đại	-	19.000	-	18.480								
266	Dương Văn Tuyền	-	10.000	-	5.810								
267	Phạm Duy Cường	-	87.000	-	88.780								
268	Nguyễn Thị Dung	-	6.000	-	7.060								
269	Lê Đức Hiền	-	153.500	-	162.915								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
270	Tống Thị Hương	-	118.500	-	121.240								
271	Nguyễn Thị Mai	-	45.000	-	46.470								
272	Sâm Ngọc Định	-	25.000	-	22.650								
273	Nguyễn Văn Quang	-	113.500	-	121.845								
274	Đặng Quang Vinh	-	111.500	-	127.905								
275	Phạm Thiện Quang	-	106.000	-	116.140								
276	Phùng Văn Toàn	-	114.000	-	114.700								
277	Nguyễn Thành Luân	-	202.000	-	222.100								
278	Phạm Thị ánh	-	216.000	-	221.720								
279	Nguyễn Ngọc Lâm	-	54.000	-	56.630								
280	Nguyễn Thị Thắm	-	61.000	-	70.495								
281	Nguyễn Thị Hôn	-	7.000	-	5.990								
282	Nguyễn Tiến Hưng	-	137.000	-	159.190								
283	Phạm Đức Thuận	-	89.000	-	91.540								
284	Đặng Văn Thiết	-	71.000	-	83.620								
285	Đào Thị Doan	-	30.000	-	31.670								
286	Đặng Thị Khuyên	-	84.000	-	85.680								
287	Hoàng Xuân Tuyền	-	34.000	-	32.060								
288	Lưu Văn Ninh	-	27.000	-	30.540								
289	Sên Thị Ninh	-	41.000	-	39.850								
290	Hoàng Văn Văn	-	84.000	-	91.115								
291	Hồ Hoàng Cường	-	89.000	-	88.660								
292	Lương Văn Huỳnh	-	76.000	-	79.200								
293	Nguyễn Xuân Hương	-	50.500	-	56.545								
294	Nguyễn Thị Nguyệt	-	113.000	-	119.760								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
295	Hoàng Thu Hương	-	41.000	-	43.590								
296	Hoàng Văn Công	-	64.000	-	67.660								
297	Nguyễn Thị Xuyên	-	85.000	-	84.960								
298	Phan Lạc Nam	-	227.000	-	256.520								
299	Nông Thị Bùi	-	121.000	-	103.960								
300	Nguyễn Khánh Duy	-	29.000	-	28.070								
301	Trần Thị Gấm	-	26.500	-	26.880								
302	Nguyễn Tiến Thời	-	60.000	-	60.105								
303	Triệu Văn Chân	-	8.000	-	9.680								
304	Quan Thị Nghiêm	-	8.000	-	7.780								
305	Phùng Thị Xuân	-	10.500	-	11.050								
306	Hoàng Trường Giang	-	22.000	-	23.020								
307	Nông Văn Đê	-	5.000	-	5.000								
308	Ma Văn Đế	-	6.000	-	5.515								
309	Nguyễn Văn Du	-	14.000	-	12.020								
310	Hoàng Văn Nhon	-	44.000	-	51.940								
311	Quan Thị Xuyên	-	21.000	-	23.590								
312	Ma Đức Danh	-	56.500	-	56.940								
313	Châu Thị Tiệu	-	32.000	-	31.600								
314	Hà Thị Hợp	-	54.800	-	55.480								
315	Nguyễn Thị Ngọc Thạch	-	8.000	-	9.900								
316	Ma Văn Sở	-	8.000	-	7.840								
317	Ma Doãn Lư	-	14.000	-	13.200								
318	Nguyễn Văn Quán	-	23.000	-	25.990								
319	Ma Nhân Nhuận	-	11.000	-	12.220								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
320	Ma Thị Lúa	-	37.000	-	36.650								
321	Vũ Thị Huệ	-	52.000	-	53.060								
322	Ma Bá Sứ	-	17.000	-	16.990								
323	Hoàng Văn Dòng	-	34.500	-	38.850								
324	Lê Thị Nhung	-	14.000	-	14.000								
325	Lê Thị Thu Hương	-	39.250	-	39.345								
326	Trần Thị Hương	-	38.500	-	38.680								
327	Trịnh Thị Sửu	-	6.000	-	5.690								
328	Hoàng Thị út	-	59.250	-	57.630								
329	Đặng Mạnh Quang	-	18.000	-	19.500								
330	Nguyễn Thị Liên	-	50.500	-	47.165								
331	Nguyễn Thị Thanh	-	39.500	-	37.390								
332	Đặng Văn Vinh	-	32.000	-	36.830								
333	Nguyễn Tiến Dũng	-	39.000	-	37.640								
334	Nguyễn Văn Long	-	45.750	-	45.775								
335	Nguyễn Kim Hiền	-	3.000	-	3.000								
336	Đỗ Thị Kim Hoa	-	50.000	-	50.210								
337	Trần Thị Lưu	-	24.750	-	26.530								
338	Nguyễn Hồng Lý	-	36.000	-	37.050								
339	Bùi Quang Chiến	-	8.000	-	8.000								
340	Đặng Đình Tú	-	17.000	-	16.900								
341	Trương T Bích Chuyển	-	46.000	-	48.030								
342	Tướng Thị Thủy	-	1.000	-	1.000								
343	Chung Việt Chính	-	127.000	-	129.395								
344	Đỗ Duy Tâm	-	48.000	-	47.200								

STT	Tên đại lý	Giá trị vé nhận bán		Giá trị vé đã bán		Nợ của các đại lý						Đảm bảo giá trị thanh toán	
		XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán %
						XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô	XSKT	XS cào, bóc, lô tô		
345	Lê Thị Yến	-	49.000	-	49.325								
346	Đặng Văn Hậu	-	6.000	-	7.020								
347	Phú Văn Mạnh	-	4.000	-	3.490								
348	Hoàng Thị Nhài	-	1.000	-	500								
349	Ma Thị Đẹp	-	66.000	-	65.970								
350	Tương Văn Mạnh	-	-	-	11.135								
351	Cao Thị Nhạn	-	58.500	-	56.375								
352	Nguyễn Thế Tâm	-	32.000	-	32.430								
353	Lương Thị Tuyết	-	41.500	-	39.905								
354	Nguyễn Trí Hà	-	89.000	-	83.890								
355	Đinh Quang Hải	-	-	-	1.000								
356	Phạm Thị Ngọc Dư	-	9.000	-	9.450								
	Tổng số	16.255.000	20.013.050	1.942.860	20.829.670								

Ghi chú : Giá trị vé nhận bán chưa có số tiền kỳ trước chuyển sang, do vậy có chênh lệch số liệu giữa giá trị vé nhận bán và giá trị vé đã bán./.

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH - PHÁT HÀNH

GIÁM ĐỐC


Trần Thị Thu Phương


Vương Trọng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Bản hành kèm theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đại lý	Doanh thu các loại hình XS						Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý						Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
		XS TT	XS bóc	XS lô tô	Lô tô 3/23	XS cấp số	Tổng số tiền		Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng						
									XS TT	XS Bóc	XS lô tô	Lô tô 3/23	XS cấp số		
1	2	3	4	5		6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	11	12	13	
I	Khu vực thành phố	4.540.600.000	901.400.000	14.692.995.000	403.710.000	4.746.360.000	25.285.065.000	2.528.506.500	454.060.000	90.140.000	1.469.299.500	40.371.000	474.636.000		
1	Khu vực 1	-	-	1.650.695.000	7.110.000	460.140.000	2.117.945.000	211.794.500	-	-	165.069.500	711.000	46.014.000		
2	Khu vực 2	-	-	2.899.175.000	92.620.000	956.430.000	3.948.225.000	394.822.500	-	-	289.917.500	9.262.000	95.643.000		
3	Khu vực 3	-	-	3.020.380.000	52.170.000	1.274.560.000	4.347.110.000	434.711.000	-	-	302.038.000	5.217.000	127.456.000		
4	Khu vực 4	-	-	3.356.510.000	157.030.000	987.460.000	4.501.000.000	450.100.000	-	-	335.651.000	15.703.000	98.746.000		
5	Khu vực 5	4.540.600.000	901.400.000	1.620.105.000	66.140.000	473.900.000	7.602.145.000	760.214.500	454.060.000	90.140.000	162.010.500	6.614.000	47.390.000		
6	Khu vực 6	-	-	1.730.220.000	28.450.000	582.360.000	2.341.030.000	234.103.000	-	-	173.022.000	2.845.000	58.236.000		
7	TĐL Trung Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Điều chỉnh TP	-	-	415.910.000	190.000	11.510.000	427.610.000	42.761.000	-	-	41.591.000	19.000	1.151.000		
II	Khu vực huyện	200.430.000	998.600.000	14.971.750.000	441.480.000	5.781.840.000	22.394.100.000	2.244.733.450	20.043.000	107.204.000	1.497.573.550	44.154.900	575.758.000		
9	TĐL Đồi Cẩn	-	-	262.120.000	600.000	36.780.000	299.500.000	38.935.000	-	-	34.075.600	78.000	4.781.400		
10	TĐL Xuân Vân	7.430.000	55.000.000	751.145.000	520.000	435.660.000	1.249.755.000	124.975.500	743.000	5.500.000	75.114.500	52.000	43.566.000		
11	Phòng XS KT Yên Sơn	7.120.000	32.000.000	930.855.000	21.920.000	410.110.000	1.402.005.000	140.200.500	712.000	3.200.000	93.085.500	2.192.000	41.011.000		
12	Phòng XS KT Chiêm Hóa	48.910.000	480.000.000	3.048.120.000	54.790.000	1.209.420.000	4.841.240.000	467.536.000	4.891.000	48.000.000	293.026.000	5.164.000	116.455.000		
13	Phòng XS KT Sơn Dương	121.270.000	42.500.000	4.609.655.000	263.580.000	1.348.100.000	6.385.105.000	625.043.750	12.127.000	4.250.000	450.854.350	26.228.500	131.583.900		
14	Phòng XS KT Hàm Yên	15.700.000	205.500.000	4.205.150.000	69.090.000	1.907.030.000	6.402.470.000	614.270.650	1.570.000	20.550.000	402.548.250	6.417.900	183.184.500		
15	TĐL Na Hang	-	60.000.000	226.470.000	1.020.000	97.710.000	385.200.000	50.676.000	-	8.400.000	29.441.100	132.600	12.702.300		
16	TĐL Lâm Bình	-	123.600.000	631.905.000	29.470.000	177.760.000	962.735.000	126.391.550	-	17.304.000	82.147.650	3.831.100	23.108.800		
17	TĐL Phú Lương	-	-	306.330.000	490.000	159.270.000	466.090.000	56.704.500	-	-	37.280.600	58.800	19.365.100		
	Cộng I + II	4.741.030.000	1.900.000.000	29.664.745.000	845.190.000	10.528.200.000	47.679.165.000	4.773.239.950	474.103.000	197.344.000	2.966.873.050	84.525.900	1.050.394.000	-	

* Ghi chú: Hoa hồng đại lý bán lẻ K/TP, Yên Sơn, Xuân Vân : 10%; Huyện SD, CH, HY đại lý bán lẻ 9%; công ty thanh toán hoa hồng 10%.

- Hoa hồng Đồi Cẩn, Trung Sơn : Đối với tổng đại lý : 3%; Đại lý bán lẻ : 10%

- Hoa hồng TĐL các huyện Lâm Bình, Na Hang : Đối với tổng đại lý : 4%; Đại lý bán lẻ : 9%

- Hoa hồng TĐL Phú Lương : Đối với tổng đại lý : 3%; Đại lý bán lẻ : 9%

- Hoa hồng của đại lý các huyện có doanh thu từ đủ 35.000.000đồng/tháng công ty thanh toán hoa hồng 10%.

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ma Lê Na

Lương Việt Hân

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vương Trọng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	
		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.625.488	1.093.377.586
2	Vốn chủ sở hữu bình quân	12.000.000.000	12.000.000.000
3	Vốn huy động bình quân		
4	Chỉ tiêu chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)	0.5%	9.1%
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh		
	Năm trước		9.937.240.452
	Năm nay	10.618.738.476	
6	Quỹ lương thực hiện năm (TL+Thù lao+PC)	3.030.282.291	2.860.996.019
7	Tiền lương bình quân người/tháng	8.631.528	8.515.861
	Chủ tịch công ty	37.000.000	37.000.000
	Giám đốc	30.000.000	30.000.000
	Phó giám đốc	28.000.000	28.000.000
	Kế toán trưởng	26.000.000	26.000.000
8	Tổng số lao động bình quân năm	43.0	43.0
II	Phân phối lợi nhuận	56.625.488	805.469.331
1	Thuế TNDN	11.325.098	216.374.033
2	Trích quỹ DP rủi ro trả thưởng		
3	Quỹ đầu tư phát triển		
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	65.925.000
5	Quỹ khen thưởng phúc lợi	45.300.390	523.170.297

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Ma Lê Na

Lương Việt Hân**Vương Trọng Khánh**

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG

Địa chỉ: Số 1117 đường Lê Lợi TDP Tân Quang 10, P.Minh Xuân

Điện thoại: 0273.822.681 Fax: 0273.826.038

TÀM PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

TT	Chi tiêu	Số liệu tính toán	Tỷ lệ	Số tiền được trích	Đã trích trong năm	Còn trích tiếp	Ghi chú
	Chi phí không được trừ		20%	-	-	-	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.625.488	20%	11.325.098	11.325.098	-	Thuế TNDN
2	Lợi nhuận sau thuế	45.300.390				-	
3	Quỹ đầu tư phát triển					-	
4	Quỹ thưởng người quản lý DN	804.600.000		100.575.000		100.575.000	
5	Quỹ khen thưởng (60%)	1.980.034.291		297.005.144	20.000.000	277.005.144	
5.1	Quỹ khen thưởng (90%)			267.304.629		267.304.629	
5.2	Quỹ khen thưởng đột suất (10%)			29.700.514	20.000.000	9.700.514	
6	Quỹ phúc lợi (40%)	1.980.034.291		198.003.429	25.300.390	172.703.039	
7	Lợi nhuận sau trích quỹ			0	0	-	
	Cộng:			606.908.670	56.625.488	550.283.182	

Theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ:

- + Tạm trích tối đa 30% lợi nhuận được phân phối vào quỹ đầu tư phát triển
- + Tạm trích quỹ khen thưởng người QLDN:
- + Tạm trích quỹ khen thưởng người LĐ 60%; phúc lợi 40%

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày: 30 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Ma Lê Na

Lương Việt Hân



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	1.828.535.759	10.618.738.476	11.017.392.070	10.618.738.476	11.017.392.070	1.429.882.165
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	744.950.899	4.361.660.135	4.439.130.153	4.361.660.135	4.439.130.153	667.480.881
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	992.252.371	5.653.655.931	5.762.598.027	5.653.655.931	5.762.598.027	883.310.275
4. Thuế xuất, nhập khẩu, chống bán phá giá	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(22.206.071)	11.325.098	23.781.581	11.325.098	23.781.581	(34.662.554)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	30.929.217	555.631.904	556.609.749	555.631.904	556.609.749	29.951.372
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		36.465.408	36.465.408	36.465.408	36.465.408	
9. Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ	19	82.609.343		198.807.152		198.807.152	(116.197.809)
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1.828.535.759	10.618.738.476	11.017.392.070	10.618.738.476	11.017.392.070	1.429.882.165

Người lập biểu

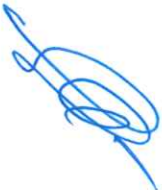
(Ký, ghi rõ họ tên)



Ma Lê Na

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lương Việt Hân

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Vương Trọng Khánh